



bèi bù

背部

noun · back (body part)

Example Sentences

Tā gǎn dào bèi bù yǒu xiē suān tòng

他感到背部有些酸痛。

He feels some soreness in his back.

Àn mó bèi bù kě yǐ bāng zhù fàng sōng jī ròu

按摩背部可以帮助放松肌肉。

Massaging the back can help relax muscles.

Trace each character, then write the word on your own.

背	背	背	背	背	背	背	背	背	背	背
背										

部	部	部	部	部	部	部	部	部	部	部
部	部									

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--